



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược Enlie

Ngày 30/06/2025	11,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	3.6%	10.5%

DT thuần Q2/25
tỷ VNĐ

LN thuần Q2/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q2/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25

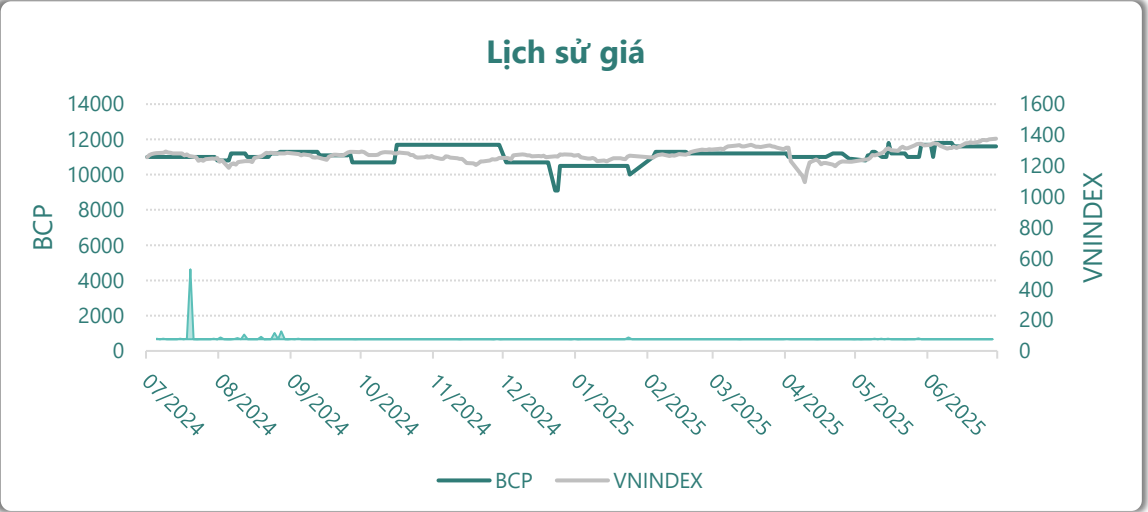
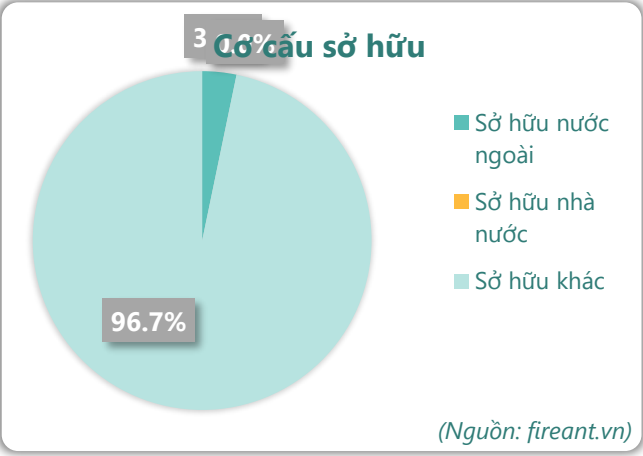
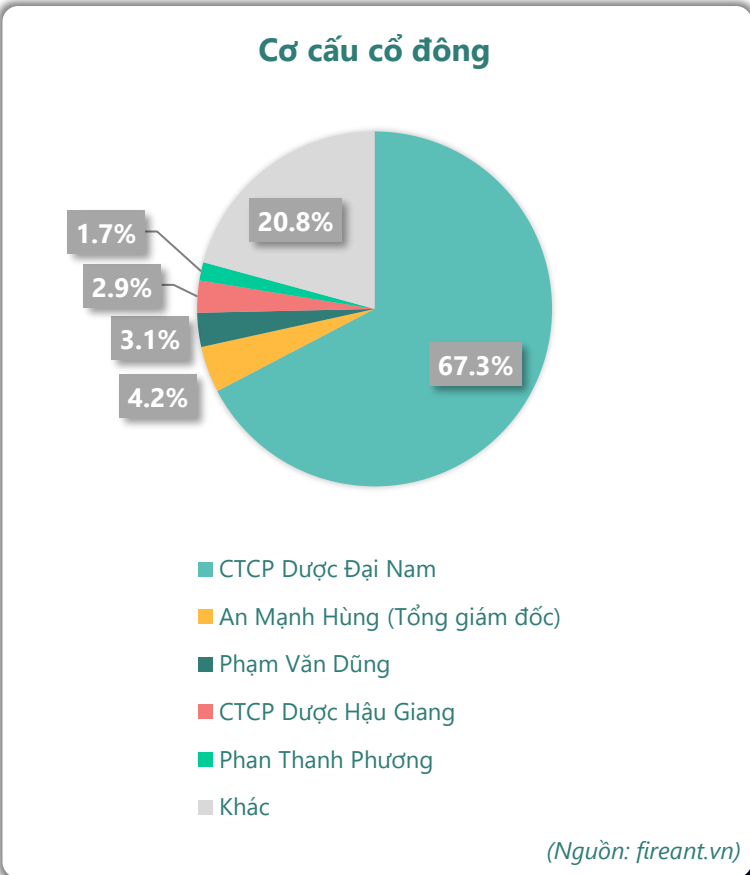
ROE (TTM) Q2/25

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,315
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.01
EPS	
P/E	

DT thuần 6T 2025
tỷ VNĐ

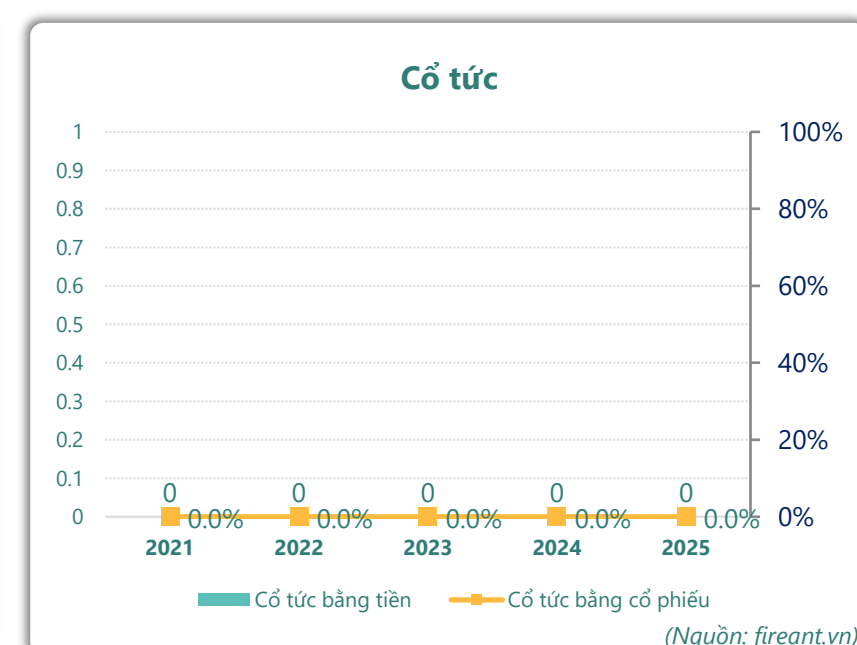
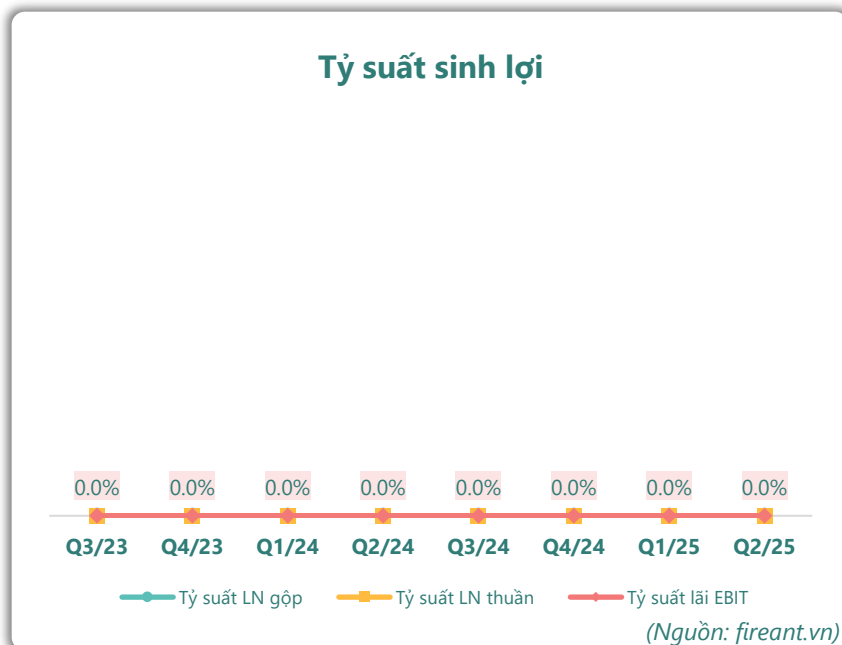
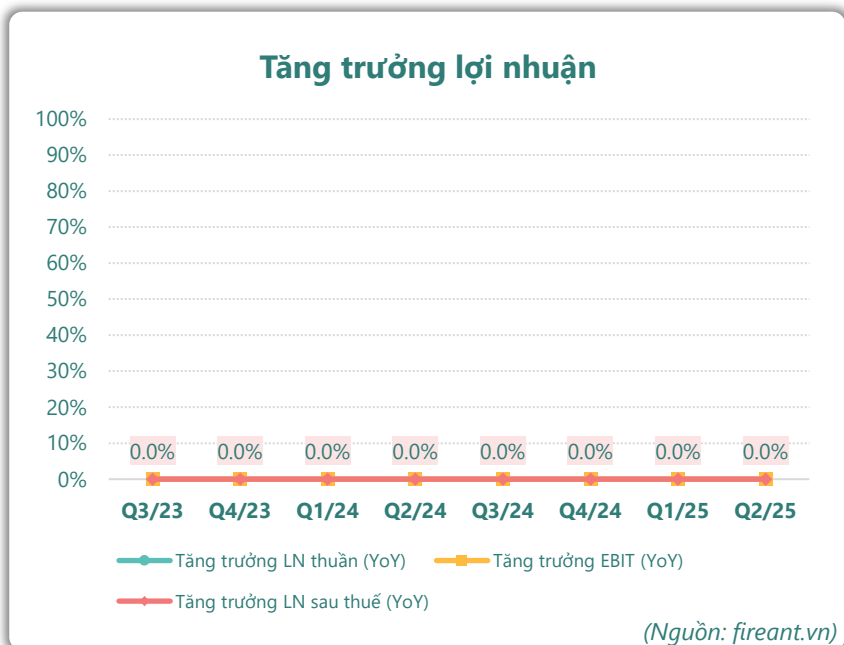
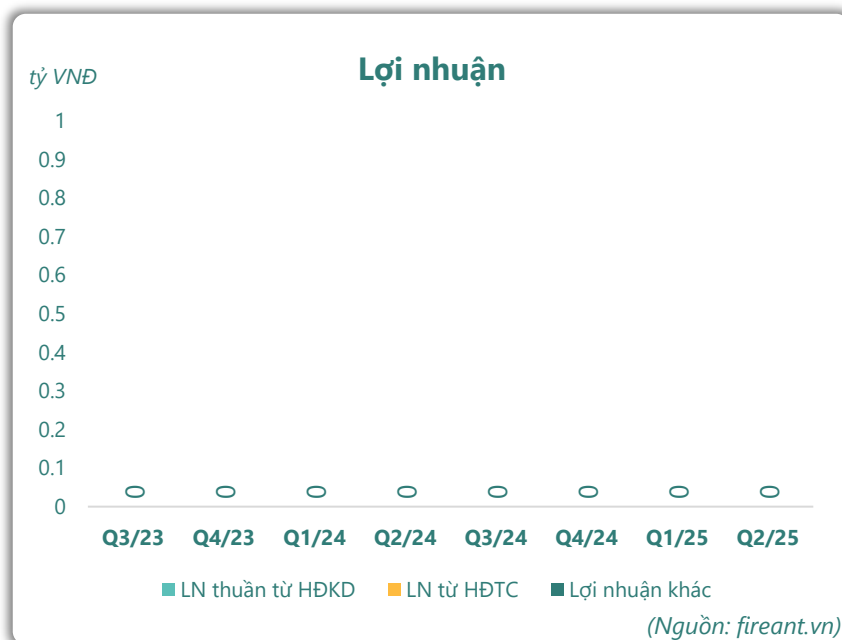
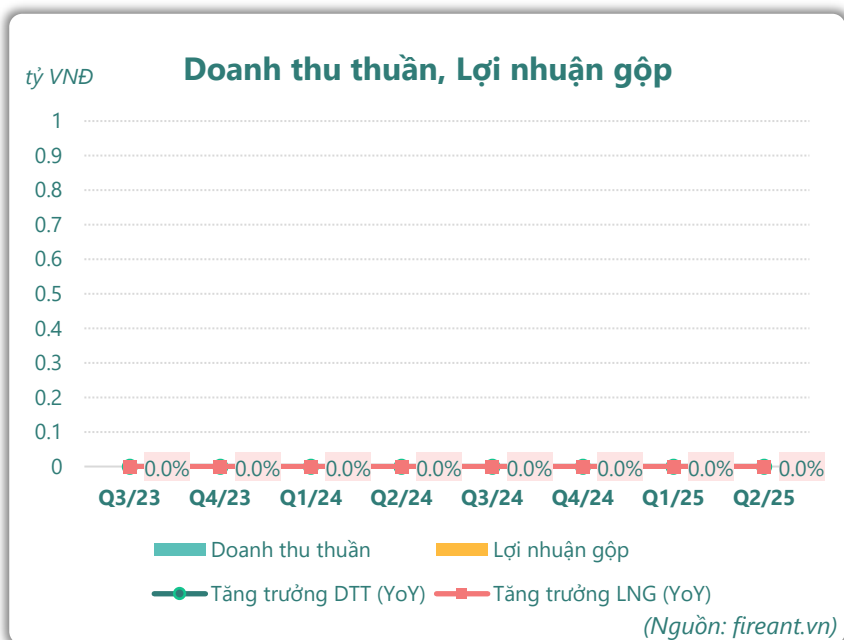
LN thuần 6T 2025
tỷ VNĐ

LN sau thuế 6T 2025
tỷ VNĐ





KẾT QUẢ KINH DOANH



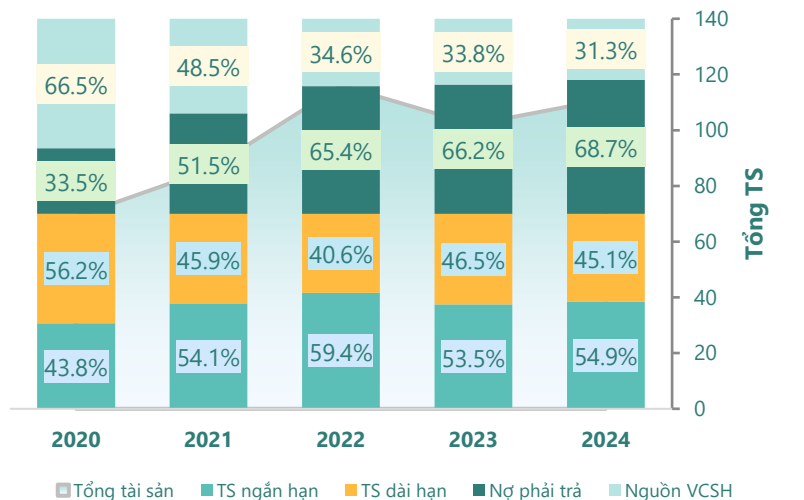


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

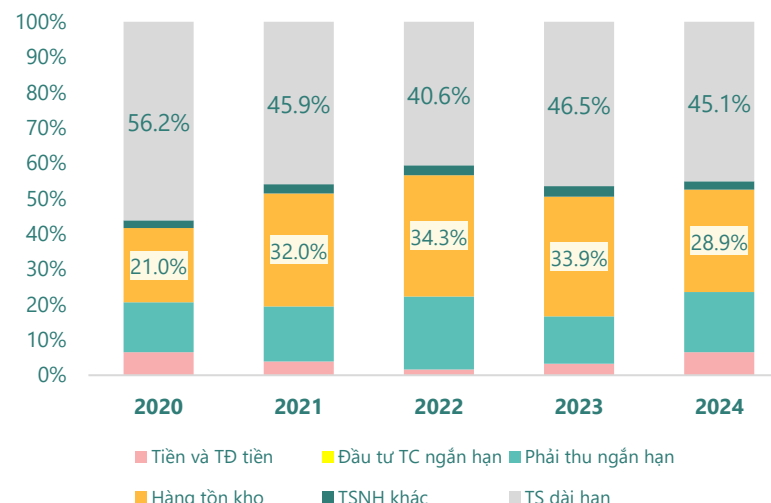
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

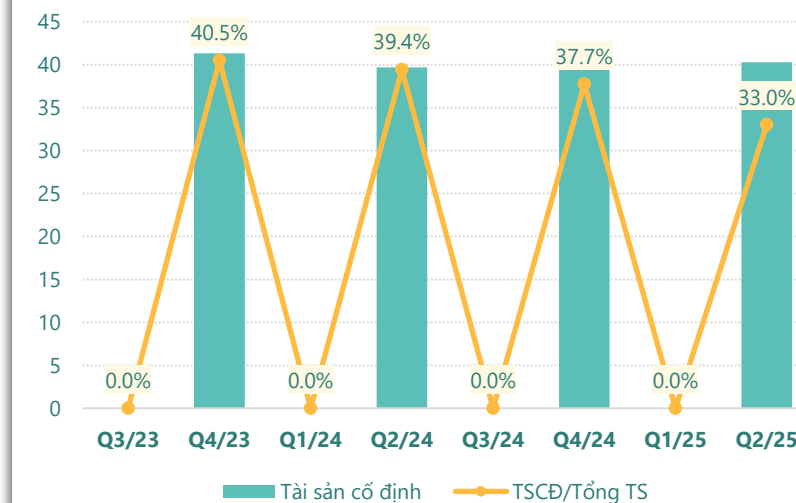
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

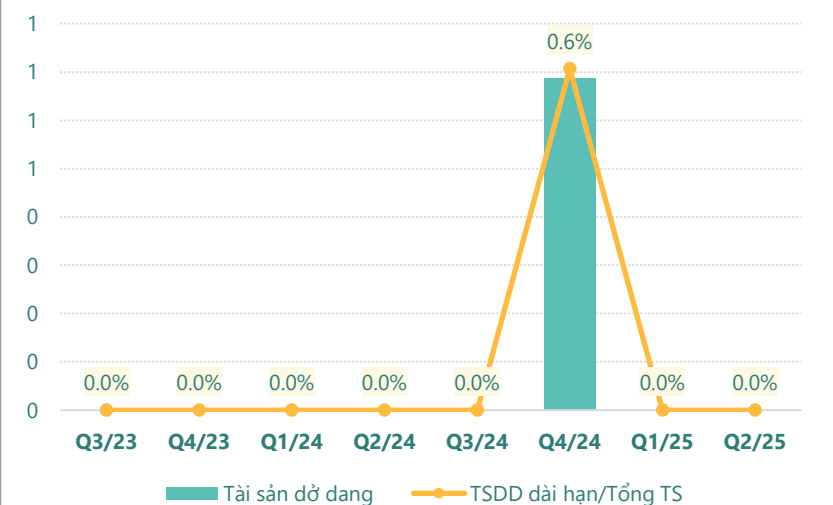
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

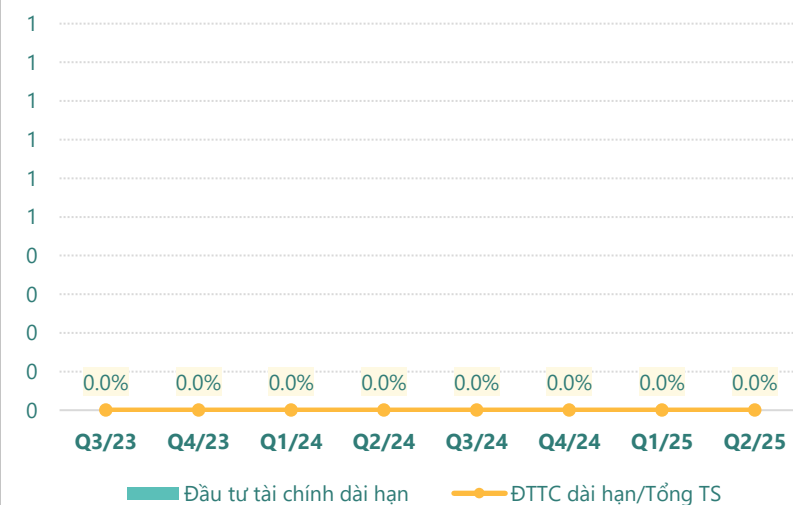
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

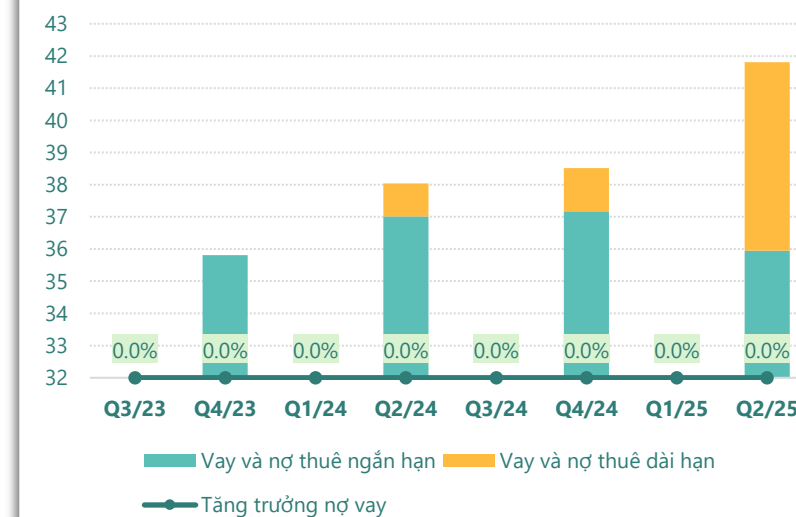
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

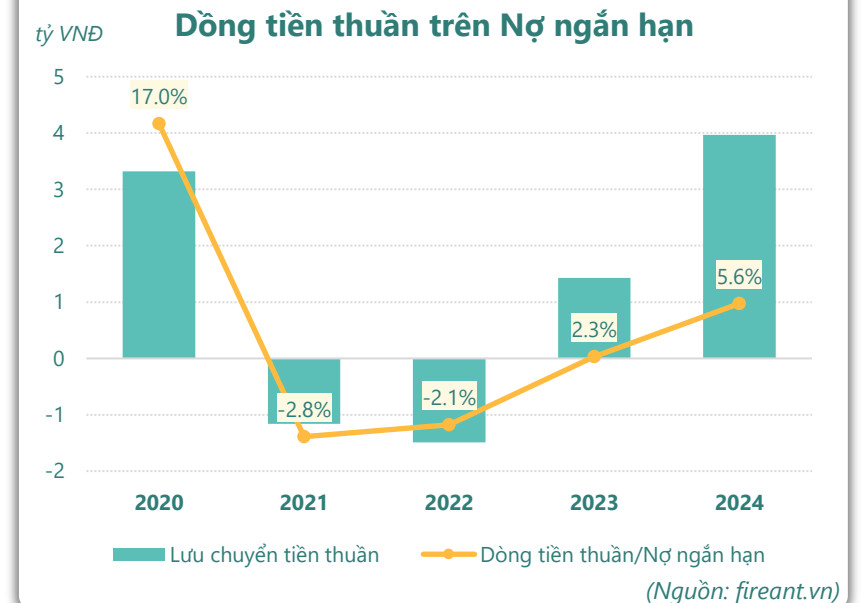
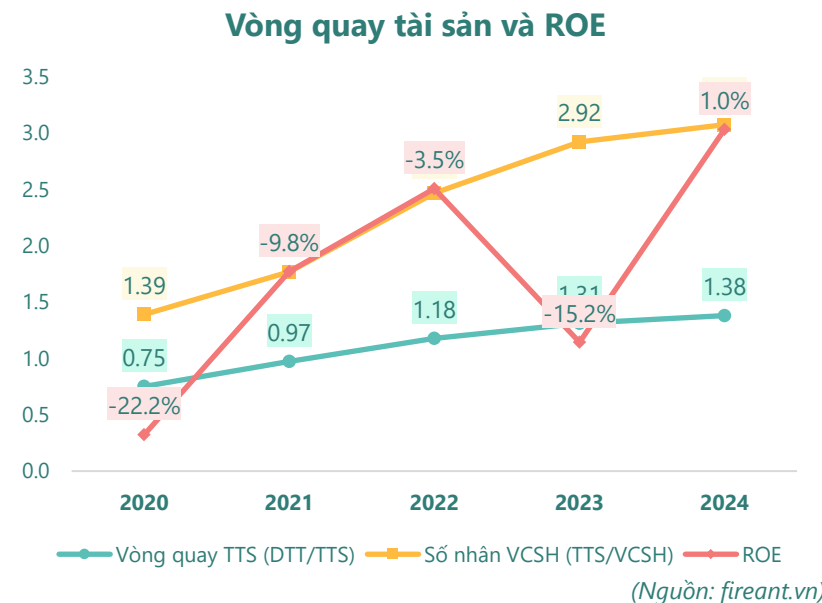
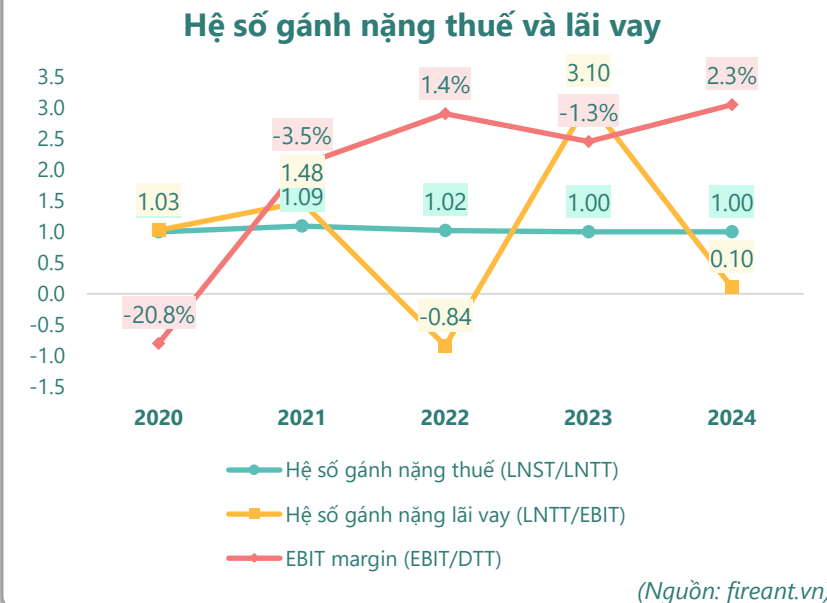
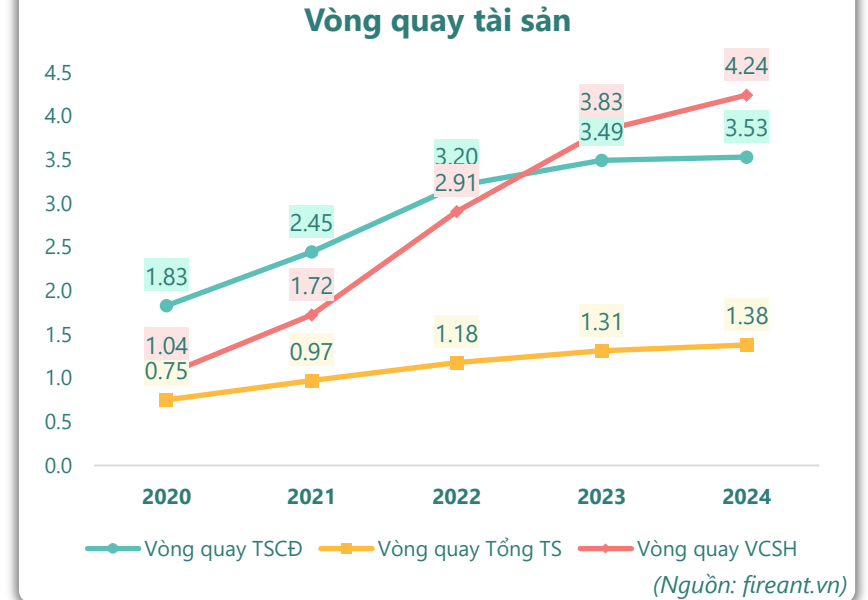
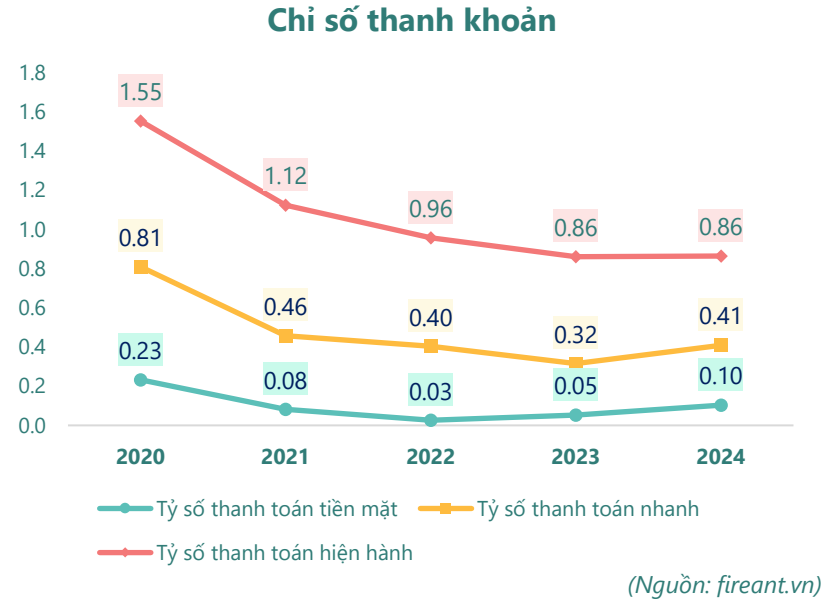
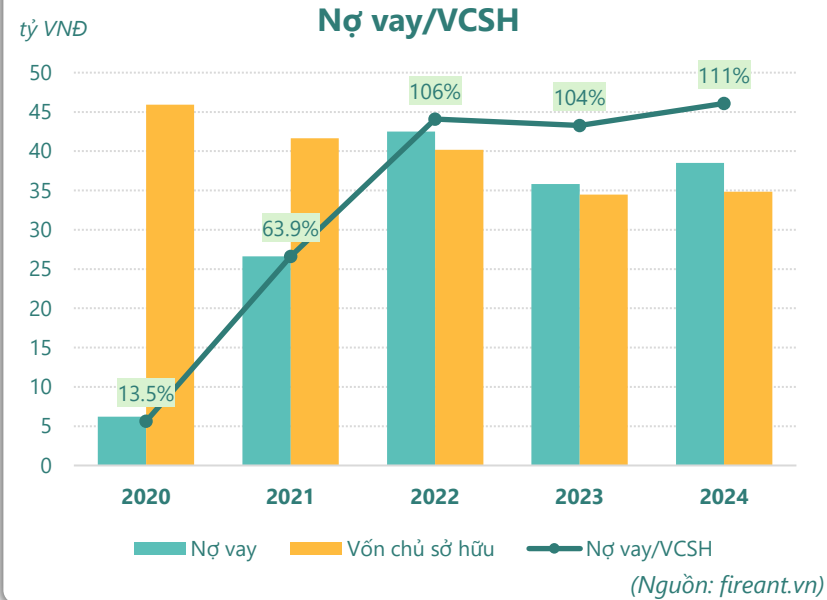
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu HĐTC						
Chi phí TC						
Chi phí lãi vay						
LN trong công ty LKLD						
Chi phí bán hàng						
Chi phí QLDN						
LN thuần từ HĐKD						
Lợi nhuận khác						
LN trước thuế						
Lợi nhuận sau thuế						
LNST của CĐ cty mẹ						

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	122	111	9.7%
Tài sản ngắn hạn	73.9	61.0	21.2%
Tiền và tương đương tiền	6.45	7.28	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	27.8	18.9	47.0%
Hàng tồn kho	37.5	32.1	16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.25	2.70	-16.8%
Tài sản dài hạn	48.0	50.1	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.35	0.33	7.7%
Tài sản cố định	40.3	41.9	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.69	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.39	7.16	3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.1	76.3	7.6%
Nợ ngắn hạn	72.4	70.6	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.9	37.2	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	8.65	22.3%
Nợ dài hạn	9.64	5.71	68.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.86	1.34	338%
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.9	34.8	14.5%
Vốn chủ sở hữu	39.9	34.8	14.5%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

